



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dược Hậu Giang

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/06/2025 | 99,700 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 2.0%       | 5.7%    | -0.2%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q2/25 |
| 1,184             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼11.0  -0.9% |
| YoY: ▲ 78.0  7.1% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q2/25  |
| 268                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼29.0  -9.8%  |
| YoY: ▲ 50.0  22.9% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/25 |
| 237                  |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼29.0  -10.9%   |
| YoY: ▲ 45.0  23.4%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/25 |
| 23.5%                     |
| YoY: +/- ▼ 1.5%           |

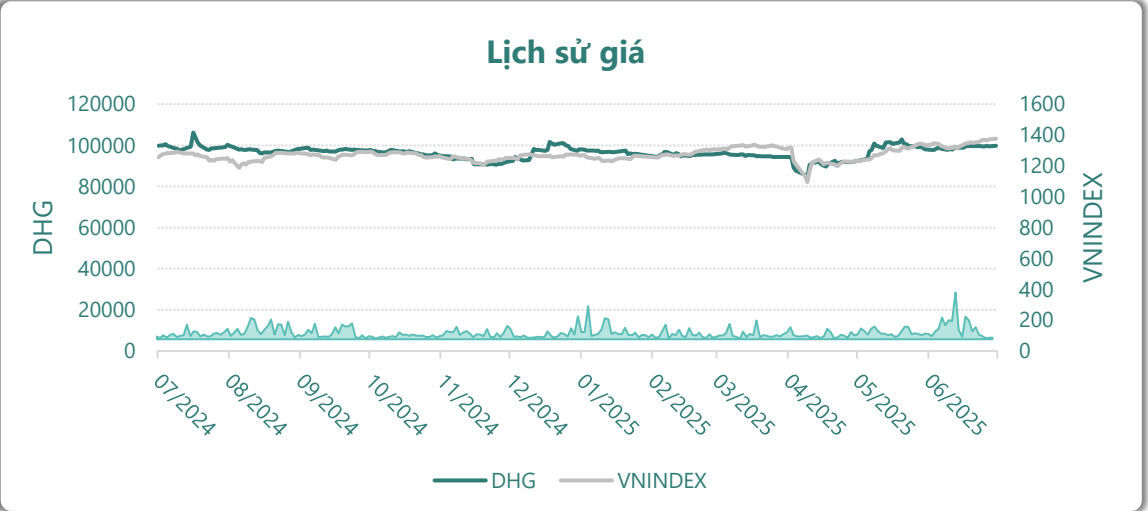
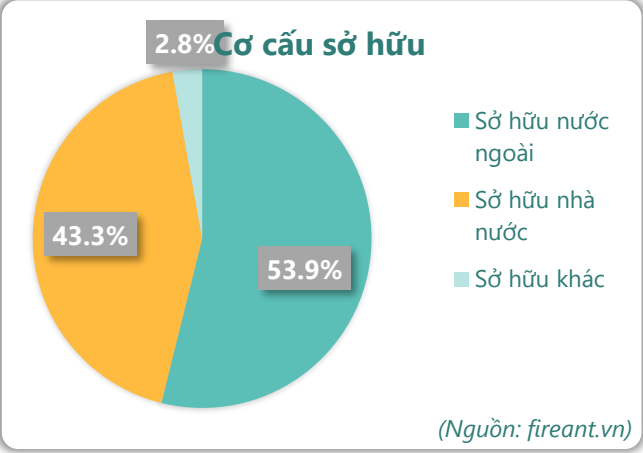
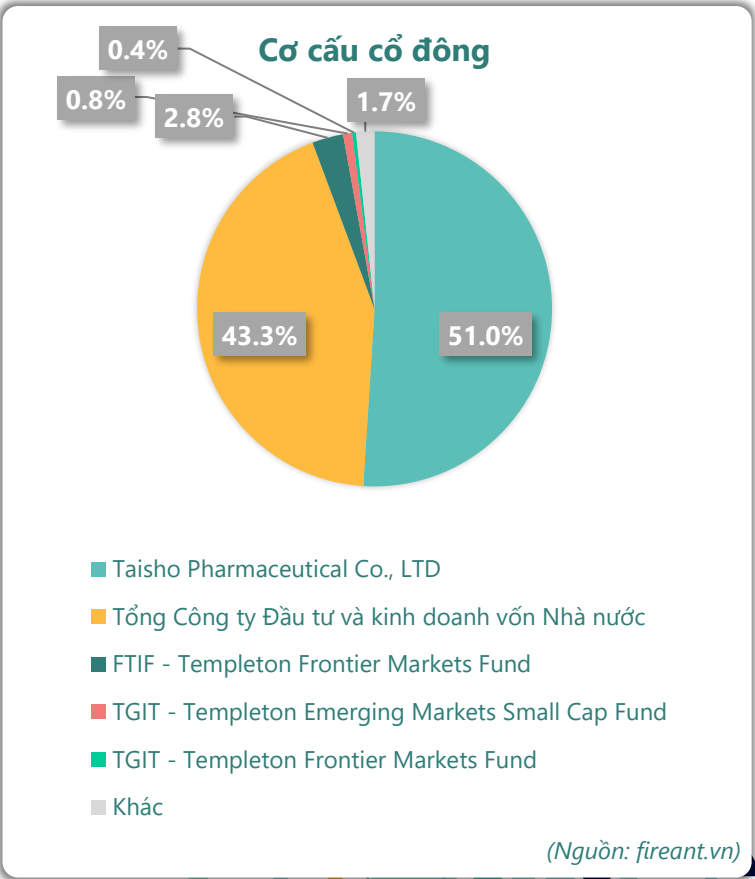
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/25 |
| 21.6%              |
| YoY: +/- ▲ 4.1%    |

|                       |                  |
|-----------------------|------------------|
| Sàn giao dịch         | HSX              |
| Khoảng giá 52 tuần    | 84,552 - 106,161 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 13,035           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 130,746,071      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 19,145           |
| Sở hữu nước ngoài     | 53.9%            |
| Beta                  | 0.60             |
| EPS                   | 6,634            |
| P/E                   | 15.0             |

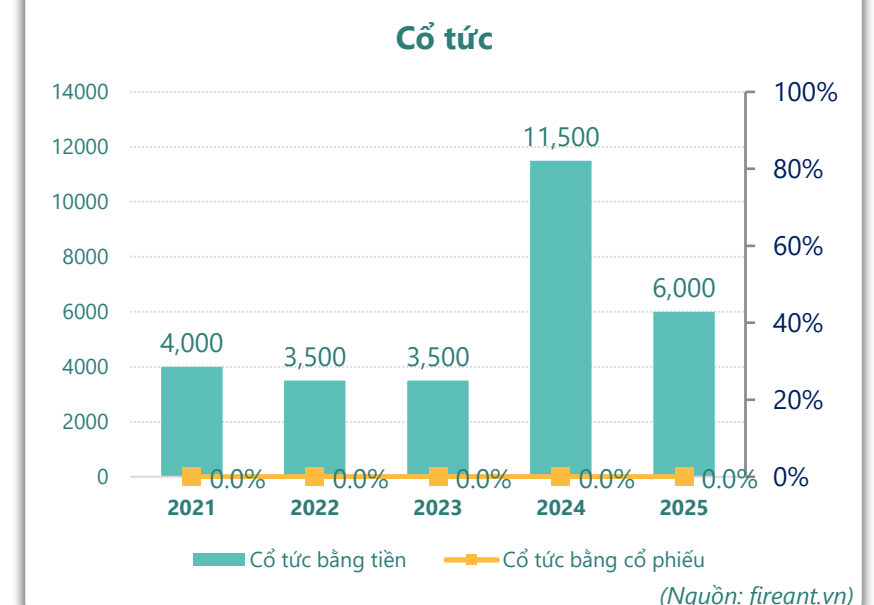
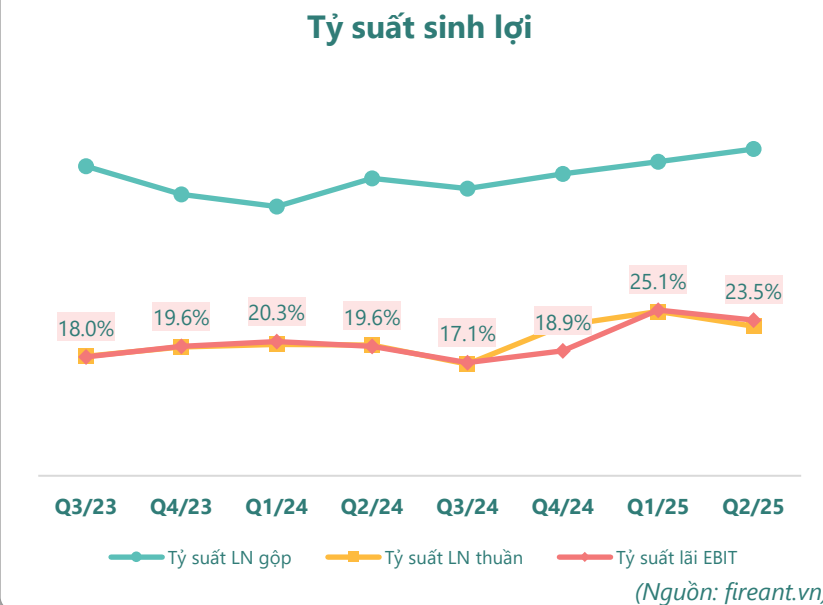
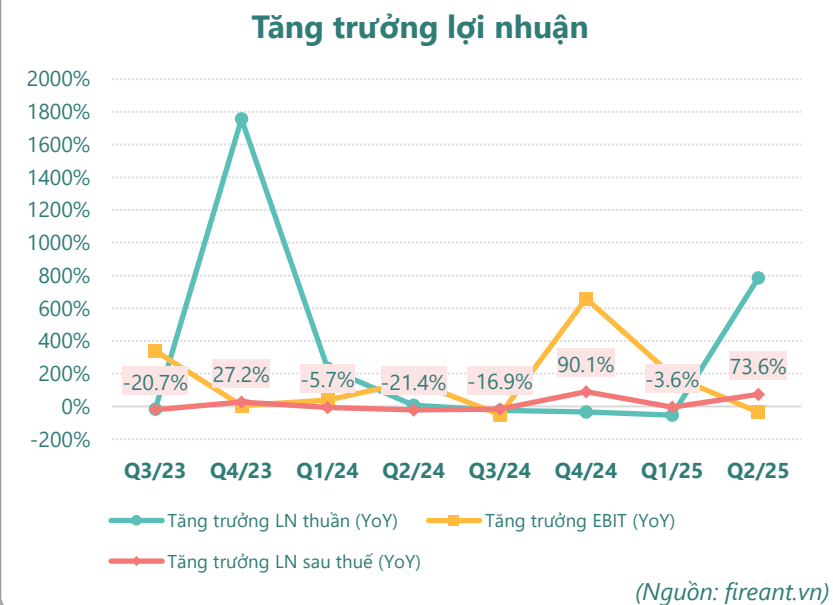
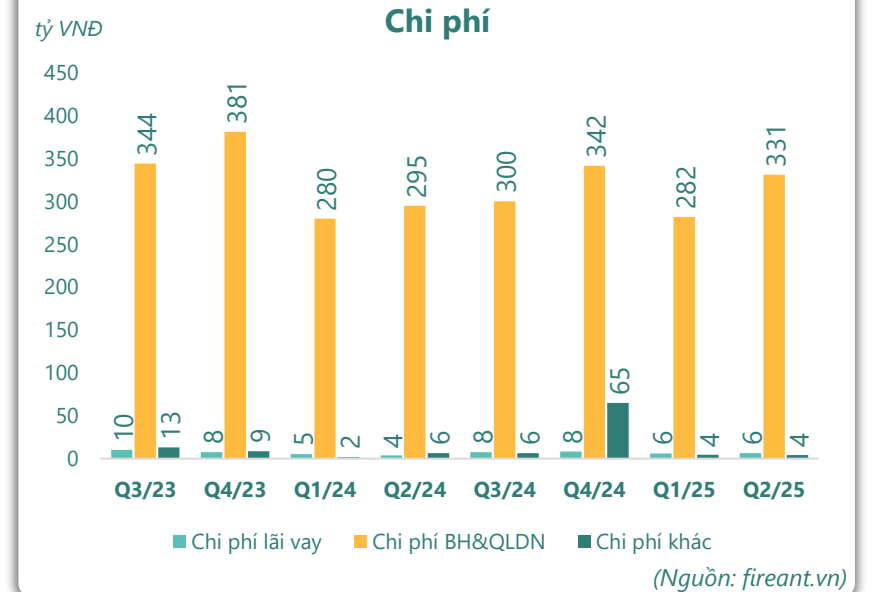
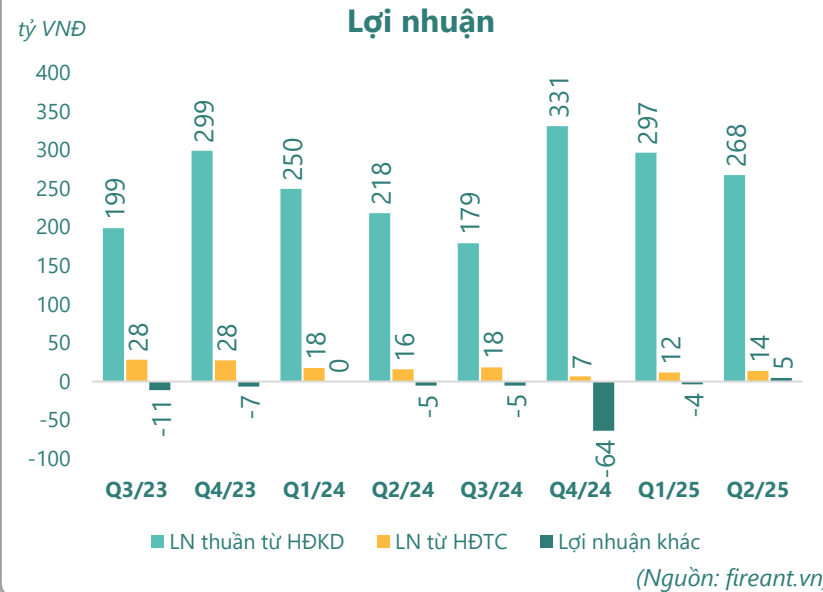
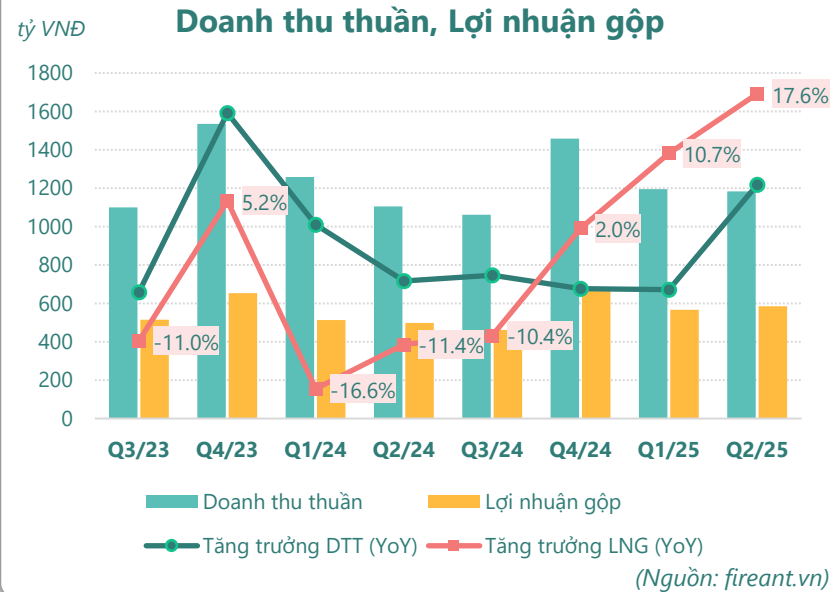
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2025 |
| 2,379               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 15.0  0.6%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2025 |
| 565                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 97.0  20.6%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2025 |
| 503                    |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 88.0  21.3%     |



## KẾT QUẢ KINH DOANH

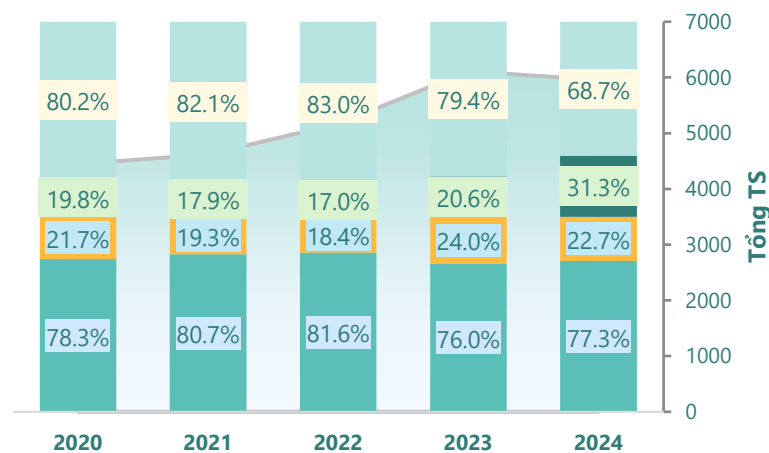




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

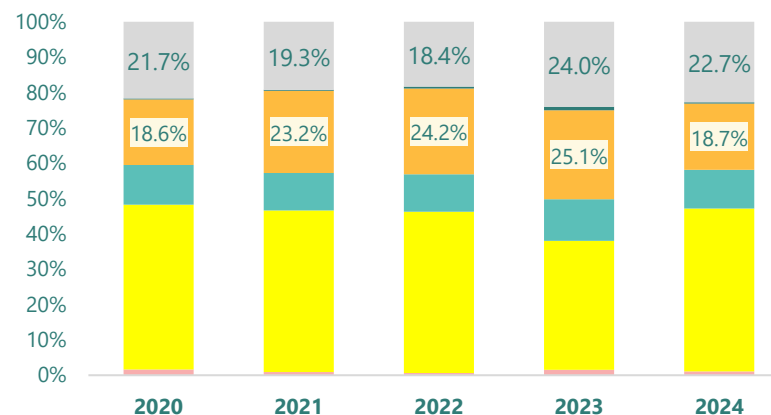
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

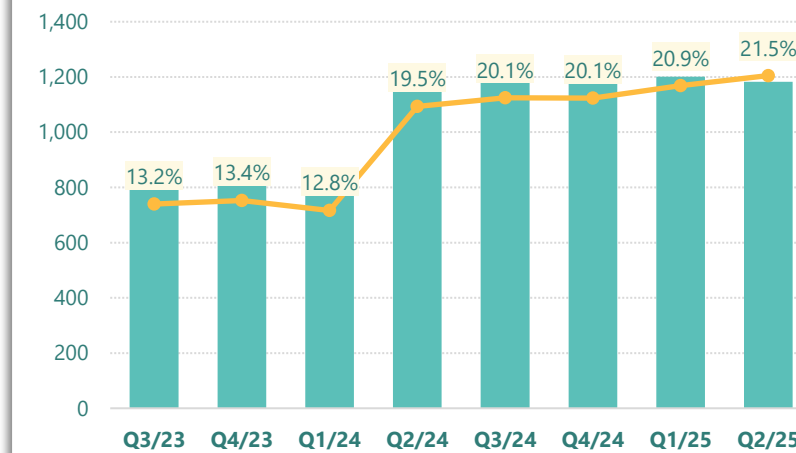


■ Tiền và ĐD tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

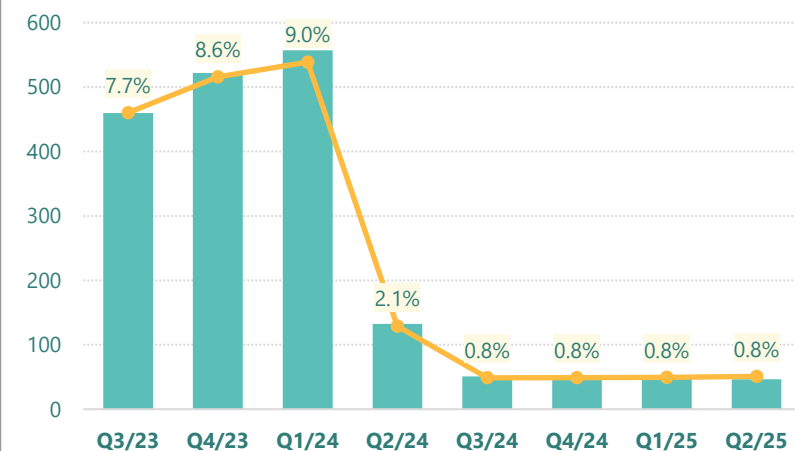


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

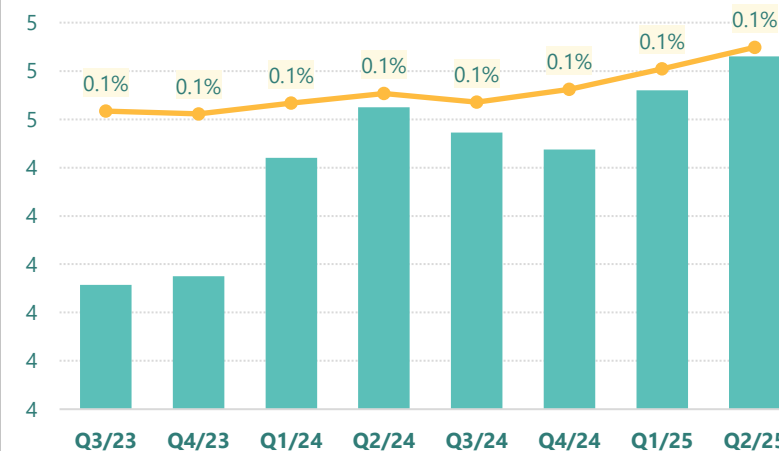


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

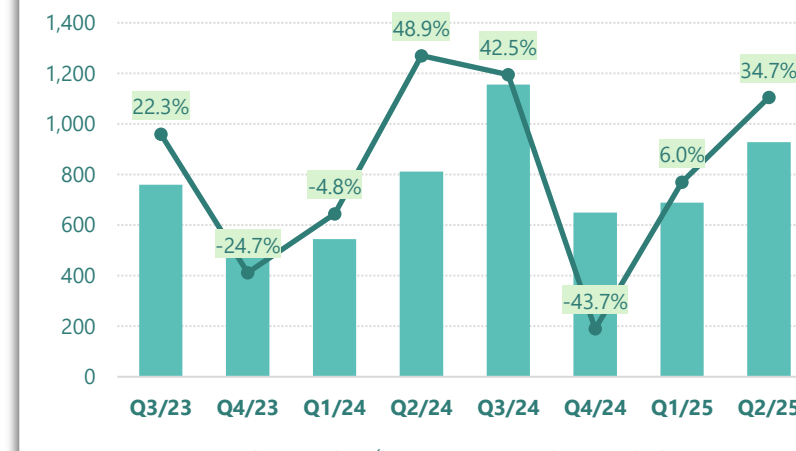


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

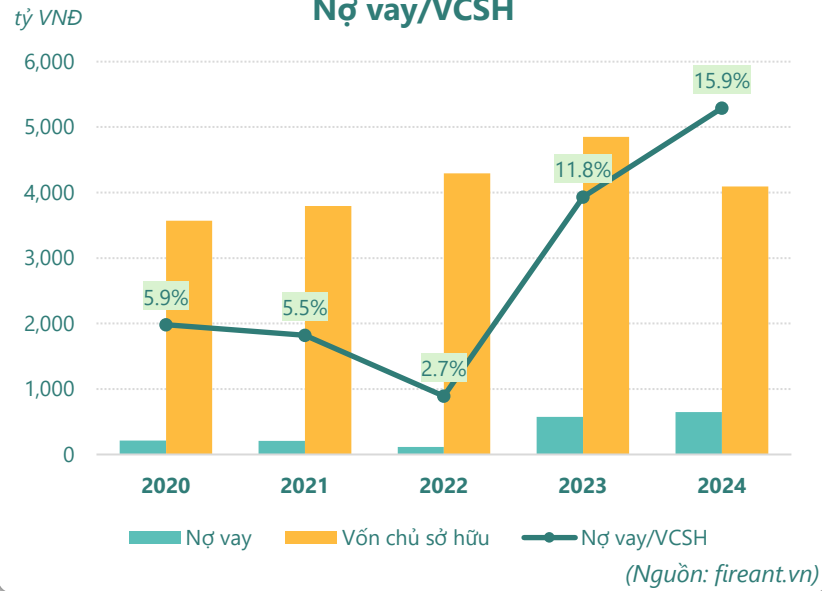
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

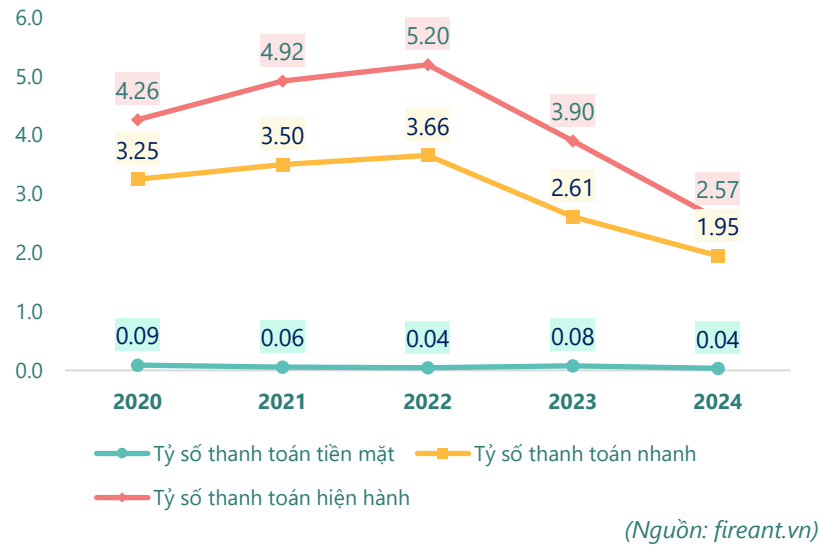


## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

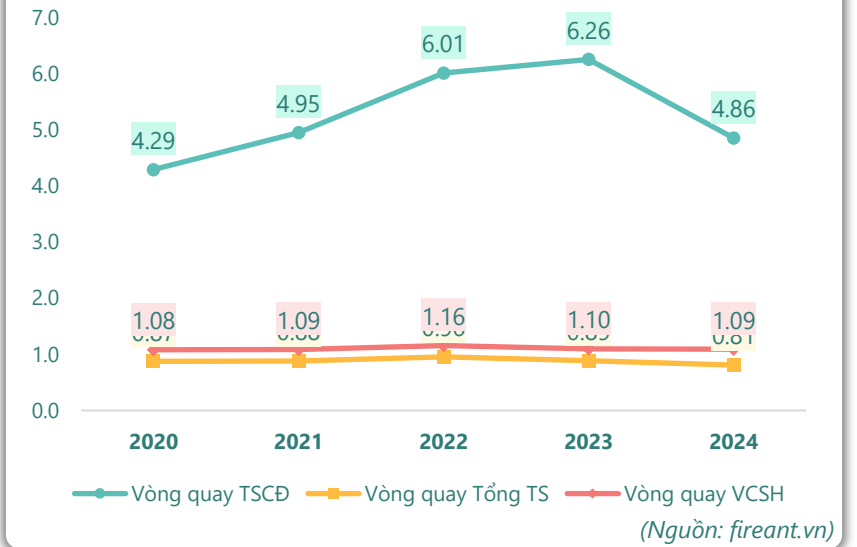
### Nợ vay/VCSH



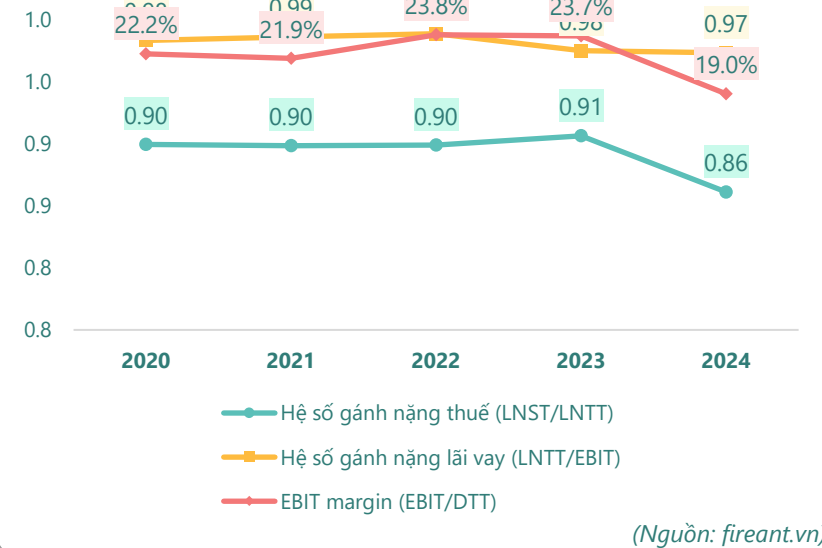
### Chỉ số thanh khoản



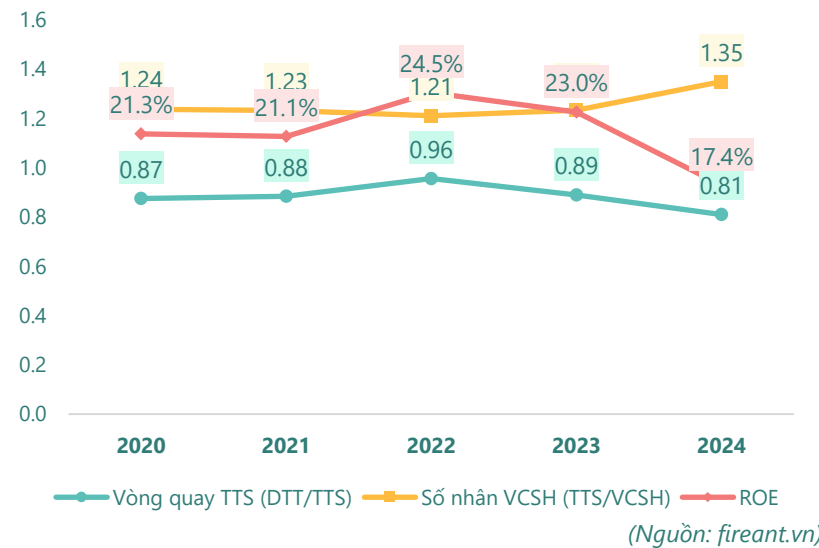
### Vòng quay tài sản



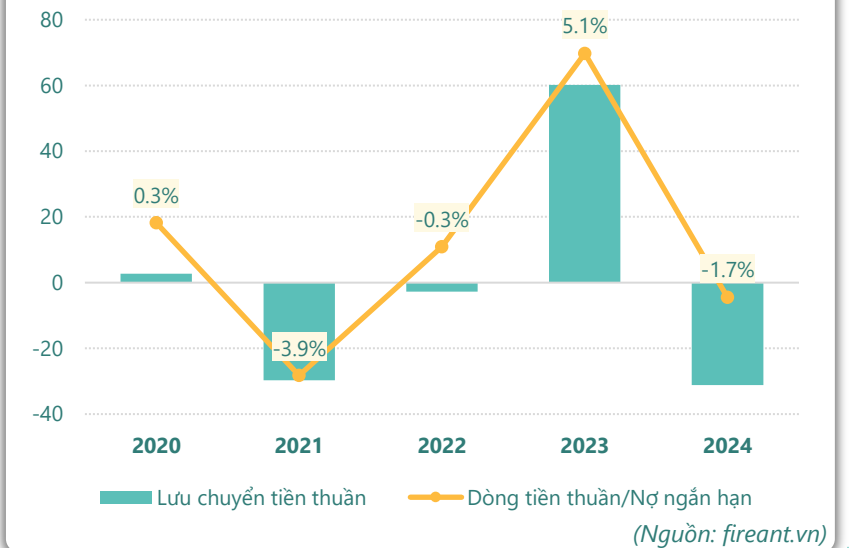
### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 1,184 | 1,106 | 7.1%         | 2,379   | 2,364   | 0.6%         |
| Giá vốn hàng bán      | 599   | 608   | -1.5%        | 1,226   | 1,354   | -9.5%        |
| Lợi nhuận gộp         | 585   | 498   | 17.5%        | 1,153   | 1,010   | 14.1%        |
| Doanh thu HĐTC        | 35.4  | 34.5  | 2.6%         | 68.2    | 73.3    | -7.1%        |
| Chi phí TC            | 21.5  | 18.8  | 14.3%        | 42.7    | 40.0    | 6.8%         |
| Chi phí lãi vay       | 6.50  | 3.74  | 73.7%        | 12.7    | 8.94    | 42.0%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 255   | 225   | 13.3%        | 457     | 417     | 9.5%         |
| Chi phí QLDN          | 76.4  | 69.7  | 9.6%         | 157     | 158     | -1.0%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 268   | 218   | 22.9%        | 565     | 468     | 20.6%        |
| Lợi nhuận khác        | 4.50  | -5.48 | 182%         | 0.83    | -5.29   | 116%         |
| LN trước thuế         | 272   | 213   | 27.9%        | 566     | 463     | 22.2%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 237   | 192   | 23.4%        | 503     | 415     | 21.3%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 237   | 192   | 23.4%        | 503     | 415     | 21.3%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 366   | 237   | 239   | 476   | 352   | 368   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -380  | 28.2  | -111  | 15.9  | 220   | 108   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -27.4 | -257  | -113  | -505  | -484  | -546  |
| Tiền đầu kỳ             | 94.1  | 52.7  | 61.6  | 76.4  | 62.9  | 150   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -41.4 | 8.81  | 15.1  | -13.7 | 87.1  | -69.7 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0.00  | 0.09  | -0.28 | 0.13  | 0.07  | 0.00  |
| Tiền cuối kỳ            | 52.7  | 61.6  | 76.4  | 62.9  | 150   | 80.3  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 5,495              | 5,959               | -7.8%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 4,165              | 4,604               | -9.5%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 80.3               | 62.9                | 27.7%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 2,475              | 2,745               | -9.8%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 497                | 657                 | -24.4%   |
| Hàng tồn kho                | 1,088              | 1,115               | -2.5%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 25.4               | 24.0                | 5.9%     |
| Tài sản dài hạn             | 1,330              | 1,355               | -1.9%    |
| Phải thu dài hạn            | 0.21               | 0.21                | 0.0%     |
| Tài sản cố định             | 1,182              | 1,196               | -1.1%    |
| Bất động sản đầu tư         | 30.3               | 30.7                | -1.3%    |
| Tài sản dở dang             | 46.6               | 48.6                | -4.2%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 4.63               | 4.44                | 4.3%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 65.9               | 75.4                | -12.7%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 1,707              | 1,864               | -8.4%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 1,632              | 1,790               | -8.9%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 928                | 650                 | 42.7%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 293                | 167                 | 75.3%    |
| Nợ dài hạn                  | 75.2               | 74.2                | 1.4%     |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 3,788              | 4,095               | -7.5%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 3,788              | 4,095               | -7.5%    |
| Vốn điều lệ                 | 1,307              | 1,307               | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

